BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GLOBAL SUCCESS

Tiếng Anh 4

SÁCH HỌC SINH TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

macmillan education

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA
THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA LỚP 4
(theo Quyết định số 1908/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 7 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng
các em học sinh lớp sau!

HOÀNG VĂN VÂN (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN QUỐC TUẤN (Chủ biên)
PHAN HÀ – ĐỖ THỊ NGỌC HIỀN – ĐÀO NGỌC LỘC
TRẦN HƯƠNG QUỲNH – NGUYỄN MINH TUẤN

GLOBAL SUCCESS

Tiếng Anh 4

SÁCH HỌC SINH **TẬP MỘT**

(Tái bản lần thứ ba)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

macmillan education

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: LÊ THỊ HUỆ – VŨ THỊ LAI – LÊ NGUYỄN HOÀI NGÂN
NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ – LÊ KHÁNH TÙNG
Biên tập tái bản: VŨ THỊ LAI
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: TRẦN ANH MINH
Trình bày bìa: NGUYỄN VIỆT HÀ
Minh hoạ: NGUYỄN THỊ THANH VÂN – LÊ MẠNH CƯỜNG
NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ – NGUYỄN HỒNG QUÂN
Sửa bản in: TRẦN THU HÀ – TẠ THỊ HƯỜNG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Sách được biên soạn, biên tập, thiết kế với sự cộng tác của Nhà xuất bản Macmillan (MPC) và các biên tập viên Ken Wilson, Cauvis Fung và Ivy Wang.

© Vietnam Education Publishing House (VEPH) & Macmillan (MPC), 2023

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Nhà xuất bản Macmillan (MPC).

TIẾNG ANH 4 – GLOBAL SUCCESS – SÁCH HỌC SINH, TẬP MỘT

Mã số: G3HH4A001a26
In ..... bản, (QĐ ... - NXBGDHN) khổ 19 x 26.5 cm.
Đơn vị in:.....
Cơ sở in:.....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/231-09/GD
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-35120-3
Tập hai: 978-604-0-35121-0

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Anh 4 – Global Success – Sách học sinh, tập một được Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo "Chương trình Giáo dục phổ thông: Chương trình môn Tiếng Anh" (từ lớp 3 đến lớp 12) ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với sự hợp tác chặt chẽ về chuyên môn và kĩ thuật của Nhà xuất bản Macmillan (MPC). Sách được biên soạn theo đường hướng giao tiếp, giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh, thông qua bốn kĩ năng nghe, nói, đọc và viết, trong đó ưu tiên phát triển hai kĩ năng nghe và nói.

Tiếng Anh 4 – Global Success – Sách học sinh, tập một xoay quanh hai chủ điểm giao tiếp gần gũi với học sinh: *Me and My Friends* và *Me and My School*. Mỗi chủ điểm được chia thành năm đơn vị bài học (Unit) tương ứng với năm chủ đề của chương trình. Sau năm đơn vị bài học là một bài ôn (Review) tập trung vào các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ cơ bản (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp).

Tiếng Anh 4 – Global Success – Sách học sinh, tập một được biên soạn dựa trên những cơ sở lí luận và thực tiễn của việc dạy và học tiếng Anh tiểu học ở Việt Nam, có tính đến tâm lí lứa tuổi và giao lưu quốc tế.

Các tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà giáo, phụ huynh học sinh và đông đảo bạn đọc quan tâm để sách được hoàn thiện hơn.

Các tác giả

Book map

ME AND MY FRIENDS			
Competences	**Structures**	**Vocabulary**	**Phonics**
Starter	**Page 7**		
• Greeting and self-introducing • Talking about activities in the classroom • Talking about outdoor activities			
Unit 1 My friends	**Page 10**		
• Asking and answering questions about where you are from • Asking and answering questions about where someone is from	• Where are you from? – I'm from ... • Where's he / she from? – He's / She's from ...	America, Australia, Britain, Japan, Malaysia, Singapore, Thailand, Viet Nam	America Australia
Unit 2 Time and daily routines	**Page 16**		
• Asking and telling the time • Asking and answering questions about daily routines	• What time is it? – It's ... • What time do you ...? – I ... at ...	at, fifteen, forty-five, o'clock, thirty get up, go to bed, go to school, have breakfast	get bed
Unit 3 My week	**Page 22**		
• Asking and answering questions about the days of the week • Asking and answering questions about what someone does on the days of the week	• What day is it today? – It's ... • What do you do on ...? – I ...	Friday, Monday, Saturday, Sunday, Thursday, Tuesday, Wednesday do housework, listen to music, study at school	music Sunday
Unit 4 My birthday party	**Page 28**		
• Asking and answering questions about birthdays • Asking and answering questions about what someone wants to eat / drink	• When's your birthday? – It's in ... • What do you want to eat / drink? – I want ...	April, February, January, March birthday, chips, grapes, jam, juice, lemonade, party, water	jam water
Unit 5 Things we can do	**Page 34**		
• Asking and answering questions about someone's abilities • Talking about abilities and lack of abilities	• Can you ...? – Yes, I can. / No, I can't. • Can he / she ...? – Yes, he / she can. No, he / she can't, but he / she can ...	can, cook, draw, play the guitar, play the piano, ride a bike, ride a horse, roller skate, swim but	yes no
Review 1	**Page 40**		

ME AND MY SCHOOL			
Competences	**Structures**	**Vocabulary**	**Phonics**
Unit 6 Our school facilities		**Page 44**	
• Asking and answering questions about the location of a school • Asking and answering questions about the quantity of school facilities	• Where's your school? – It's in the ... • How many ... are there at your school? – There is / are ...	city, mountains, town, village building, computer room, garden, playground	mountains villages
Unit 7 Our timetables		**Page 50**	
• Asking and answering questions about school subjects • Asking and answering questions about timetables	• What subjects do you have today? – I have ... • When do you have ...? – I have it on ...	art, English, history and geography, maths, music, science, Vietnamese days of the week (review)	Vietnamese science
Unit 8 My favourite subjects		**Page 56**	
• Asking and answering questions about someone's favourite subjects • Asking for and giving reasons for liking a school subject	• What's your favourite subject? – It's ... • Why do you like ...? – Because I want to be ...	IT, PE English teacher, painter, maths teacher because, why	like write
Unit 9 Our sports day		**Page 62**	
• Asking and answering questions about a sports day • Asking and answering questions about when a sports day is	• Is your sports day in ...? – Yes, it is. / No, it isn't. It's in ... • When's your sports day? – It's in ...	August, December, June, July, May, November, October, September sports day	February July
Unit 10 Our summer holidays		**Page 68**	
• Asking and answering questions about if someone was somewhere • Asking and answering questions about where someone was	• Were you ... last weekend? – Yes, I was. / No, I wasn't. • Where were you last summer? – I was in ...	beach, campsite, countryside Bangkok, London, Sydney, Tokyo last, yesterday at, on, in (+ place)	were where
Review 2		**Page 74**	
Wordlist		**Page 78**	

CHARACTERS


Ms Hoa


Mr Long


Ben


Bill


Linh


Lucy


Mai


Mary


Minh


Nam

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

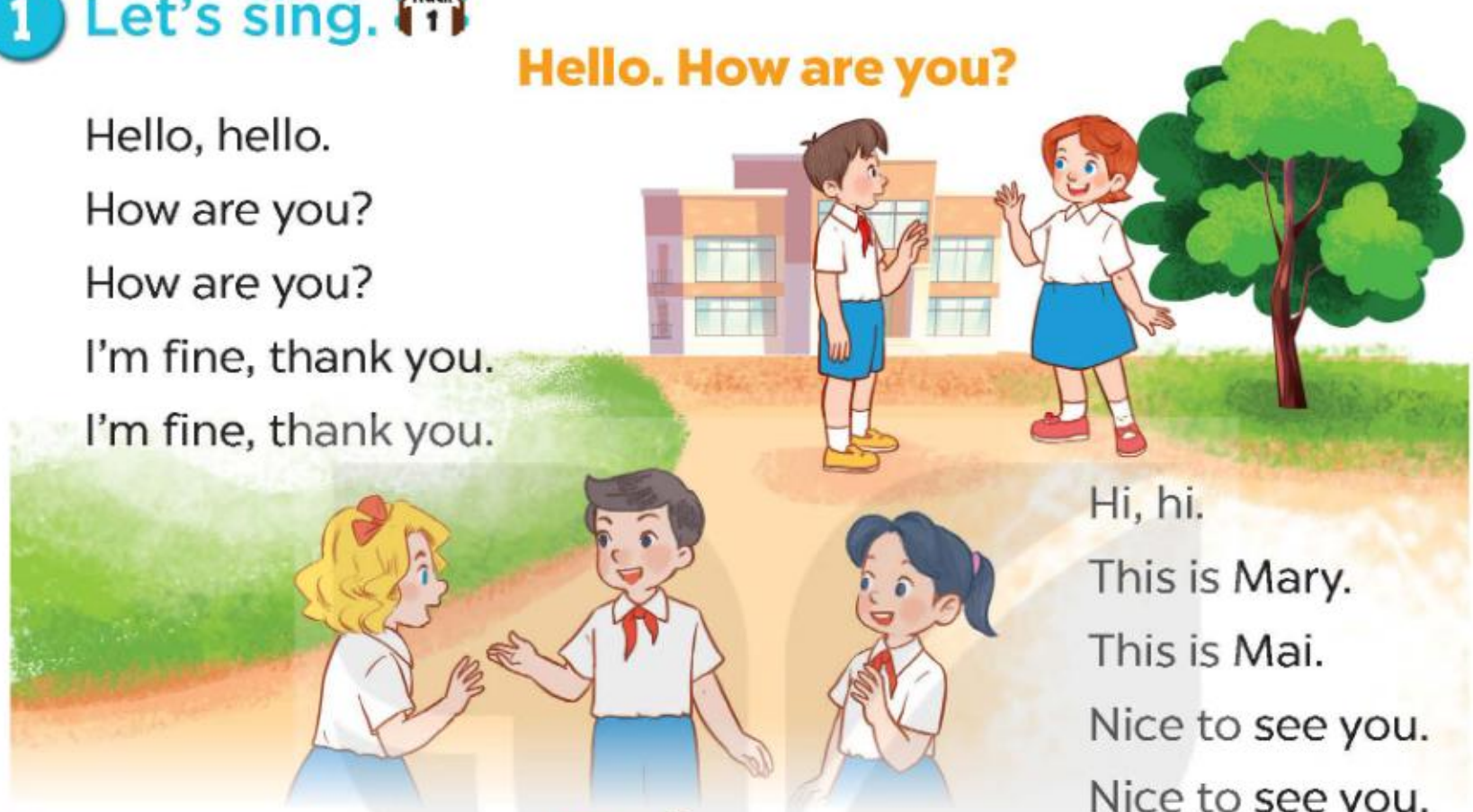
Starter

A. HELLO AGAIN!

1 Let's sing. Track 1

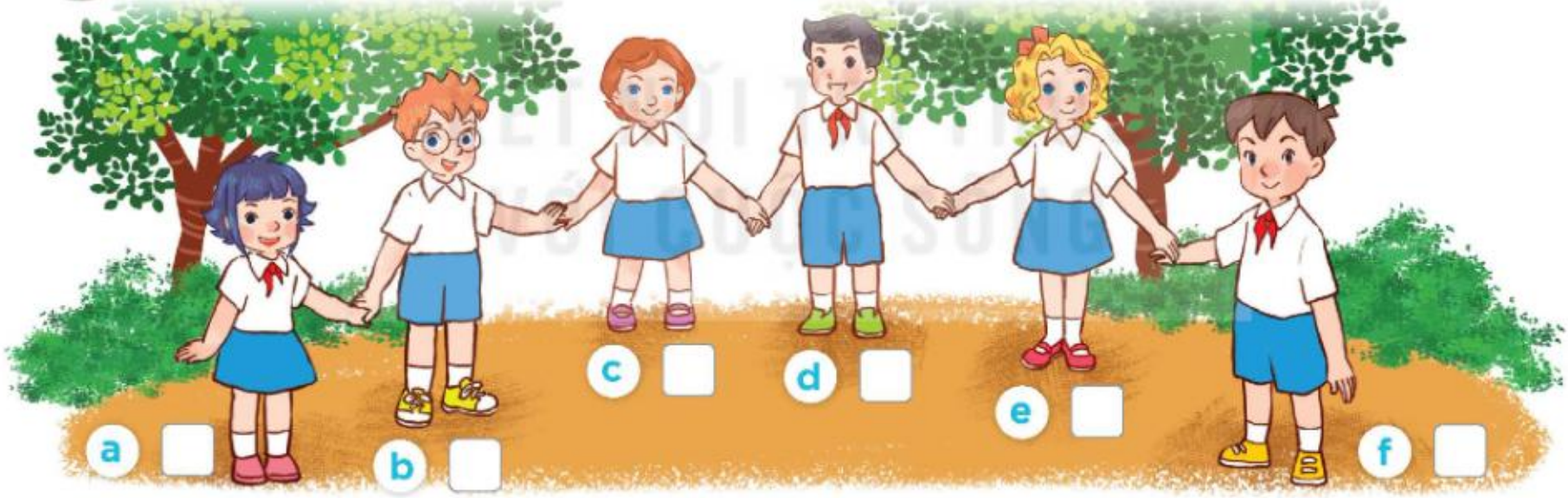
Hello. How are you?

Hello, hello.
How are you?
How are you?
I'm fine, thank you.
I'm fine, thank you.



Hi, hi.
This is Mary.
This is Mai.
Nice to see you.
Nice to see you.

2 Listen and tick. Track 2



3 Let's play.

Spelling bee



B. CLASSROOM ACTIVITIES

1 Let's chant. Track 3



Come in, please!
Sit down, please!
Open your books, please!
Read aloud, please!
Stand up, please!
Say goodbye, please!

2 Listen and number. Track 4



3 Listen and act out. Track 5



C. OUTDOOR ACTIVITIES

1 Let's play.

Miming game



2 Follow the lines and say.



1. Look at Minh. His hobby is swimming.

3 Read and act out.

Jump.

Jump high!

Kick.

Kick hard!

Cycle.

Cycle fast!







UNIT 1

My friends

LESSON 1

1 Look, listen and repeat.





2 Listen, point and say.

Where are you from?

I'm from _____.









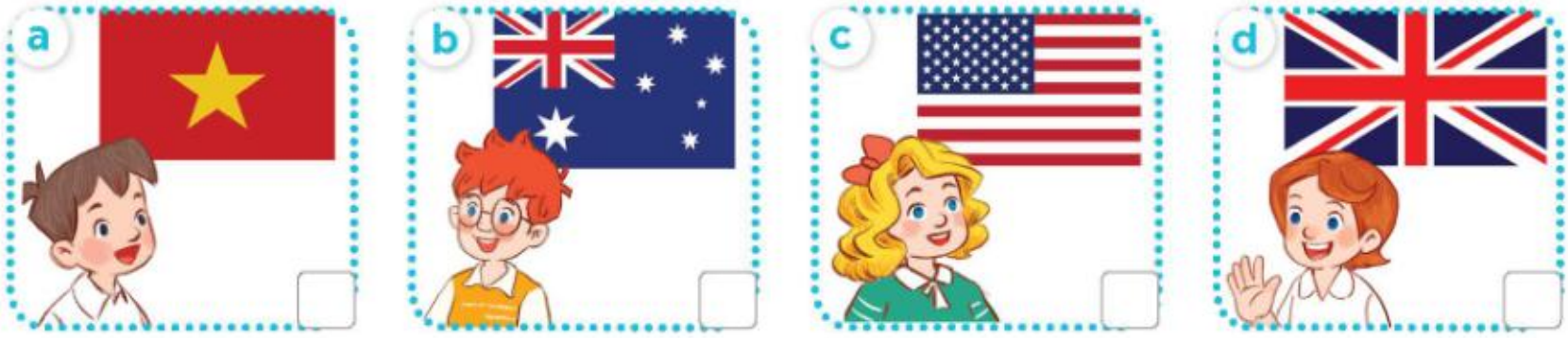
3 Let's talk.

Where are you from?

_____.



4 Listen and number. Track 8



5 Look, complete and read.



1. I'm Minh. I'm from _____.



2. I'm Mary. I'm _____.



3. A: _____ are you from?
   B: I'm from _____.



4. A: Where are you _____?
   B: I'm _____.

6 Let's sing. Track 9

Where are you from?

Hello. I'm Minh.
I'm from Viet Nam.

Hello, Lucy. Where are you from?
I'm from Britain.

Hello, Mary. Where are you from?
I'm from America.

Hello, Ben. Where are you from?
I'm from Australia.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 2

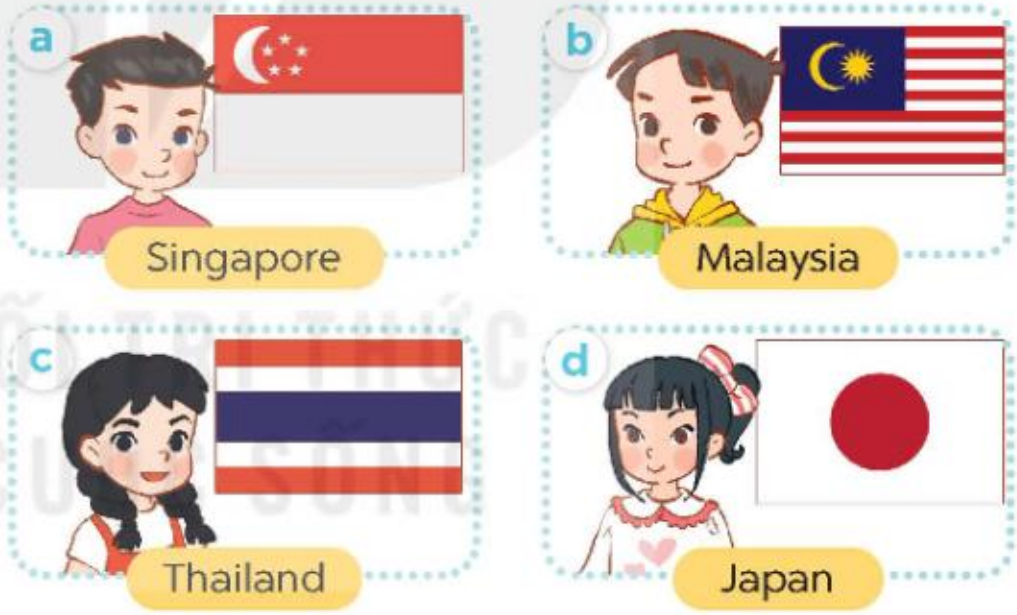
1 Look, listen and repeat. Track 10



2 Listen, point and say. Track 11

Where's he / she from?

He's / She's from _____.



3 Let's talk.



4 Listen and tick.

1.



2.



5 Look, complete and read.



1. A: Where's she from?
   B: She's from _____.



2. A: Where's he from?
   B: He's _____.



3. A: _____ she from?
   B: She's _____.



4. A: Where's _____?
   B: _____ Malaysia.

6 Let's play.

Find someone who is from ...



LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 13

a	America	I'm from America.
ia	Australia	She's from Australia.

2 Listen and circle. Track 14

1. I'm from ____.	**a.** America	**b.** Australia	**c.** Malaysia
2. He's from ____.	**a.** Canada	**b.** Australia	**c.** America

3 Let's chant. Track 15



America, America.
Mary's from America.
She's from America.

Australia, Australia.
Ben's from Australia.
He's from Australia.



4 Read and tick True or False.

Hello. I am Minh. I am nine years old. I am from Viet Nam. I have two new friends, Tony and Laura. Tony is from America. Laura is from Australia. They are friendly.



	True	False
1. Minh is nine years old.		
2. Minh is from Viet Nam.		
3. Tony is from Australia.		
4. Laura is from America.		

5 Let's write.

Hi. My name is _____. I am _____ years old. I am from Viet Nam.

This is my friend, _____. He / She is from _____.

And this is _____. He / She is from _____.

6 Project

Pupil cards



Name: _____

Age: _____

Country: _____



Name: _____

Age: _____

Country: _____

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

UNIT 2

Time and daily routines

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 16





2 Listen, point and say. Track 17

What time is it?

It's _____.

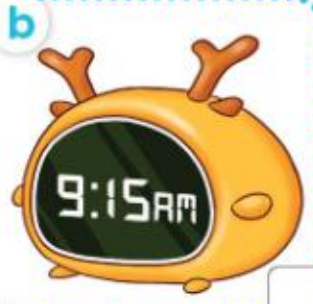


3 Let's talk.

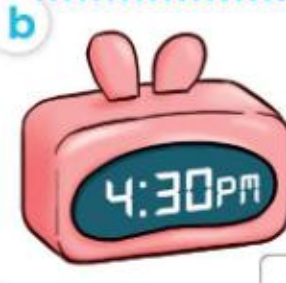


4 Listen and tick. Track 18

1. a 

b 

2. a 

b 

5 Look, complete and read.



1. A: What time is it?
   B: It's _____ o'clock.



2. A: What time _____?
   B: It's one fifteen.



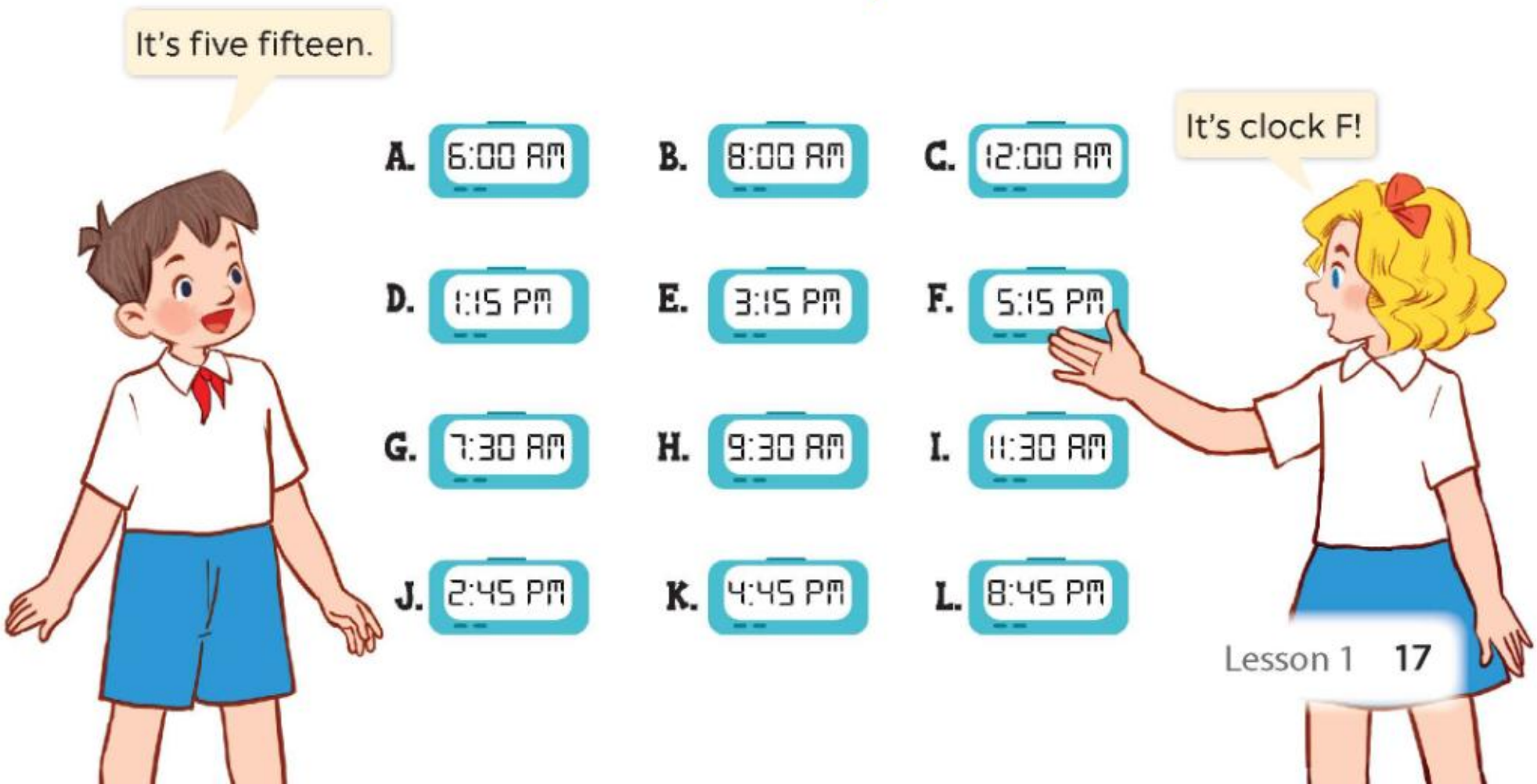
3. A: _____ is it?
   B: It's three _____.



4. A: _____ is it?
   B: It's _____.

6 Let's play.

Which clock says ...?



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 19





2 Listen, point and say. Track 20

What time do you _____?

I _____ at _____.









3 Let's talk.

What time do you _____?

_____.

4 Listen and number. Track 21









5 Look, complete and read.

1. A: What time do you get up?
   B: I get up at _____.



2. A: What time do you have breakfast?
   B: I have breakfast at _____.



3. A: _____ do you go to school?
   B: I go to school at _____.



4. A: What time do you _____?
   B: I _____ at _____.



6 Let's sing. Track 22

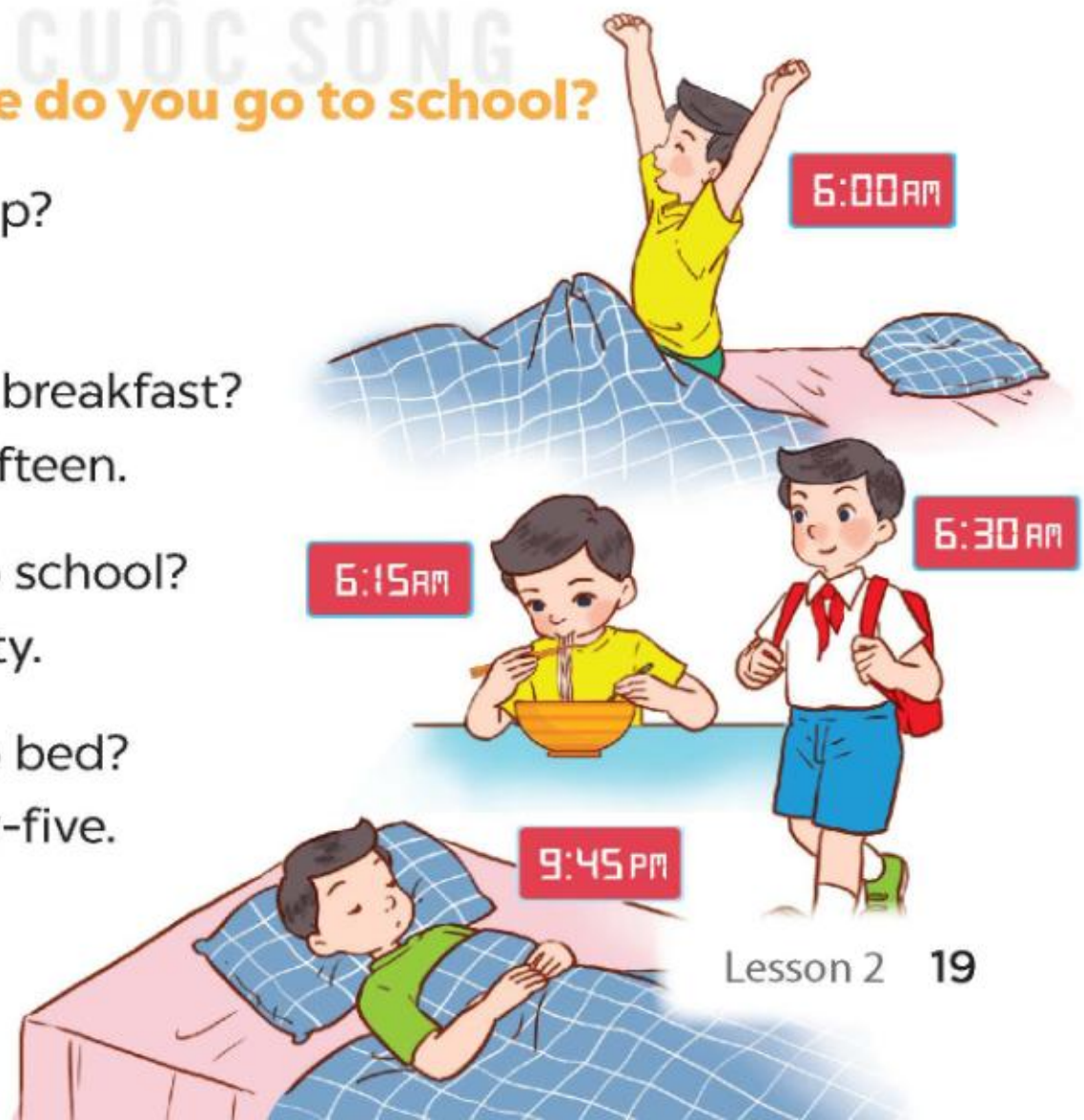
What time do you go to school?

What time do you get up?
I get up at six o'clock.

What time do you have breakfast?
I have breakfast at six fifteen.

What time do you go to school?
I go to school at six thirty.

What time do you go to bed?
I go to bed at nine forty-five.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 23

t	get	What time do you get up?
d	bed	What time do you go to bed?

2 Listen and circle. Track 24

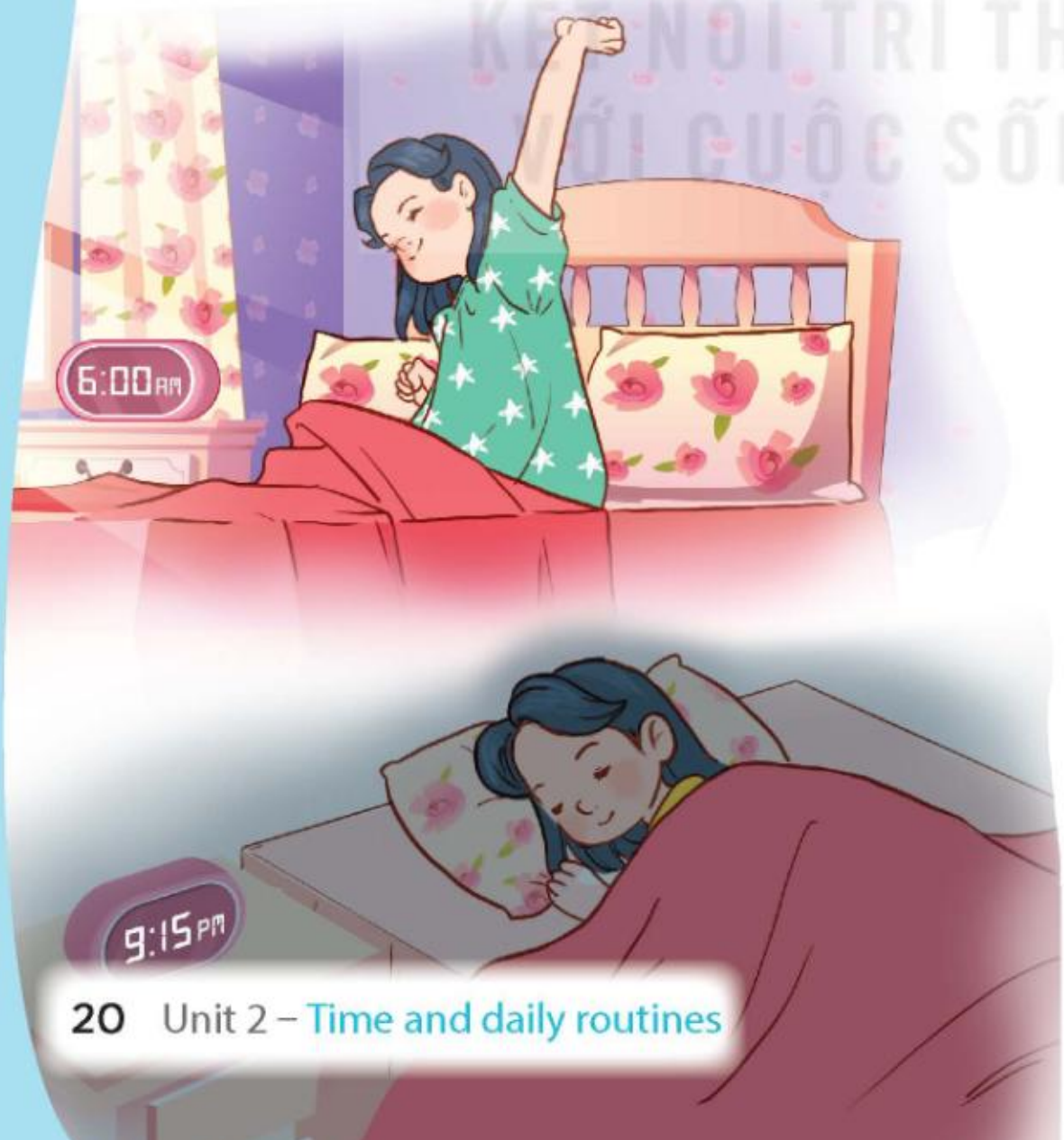
1. I _____ at six thirty.

a. get up b. chat with my friends c. read a book

2. I _____ at five forty-five.

a. go out b. watch TV with my dad c. go to bed

3 Let's chant. Track 25



Get up, get up.
I get up at six o'clock.
I get up at six o'clock.

Go to bed, go to bed.
I go to bed at nine fifteen.
I go to bed at nine fifteen.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and match.

I am a pupil at Hoa Lan Primary School. I get up at six o'clock. I wash my face and clean my teeth. Then I have breakfast at six fifteen. I go to school at seven o'clock. I have lunch at school. I have dinner at home at seven thirty. I do my homework and go to bed at nine forty-five.

1. I get up.

2. I go to school.

3. I have dinner.

4. I go to bed.

a



b



c



d

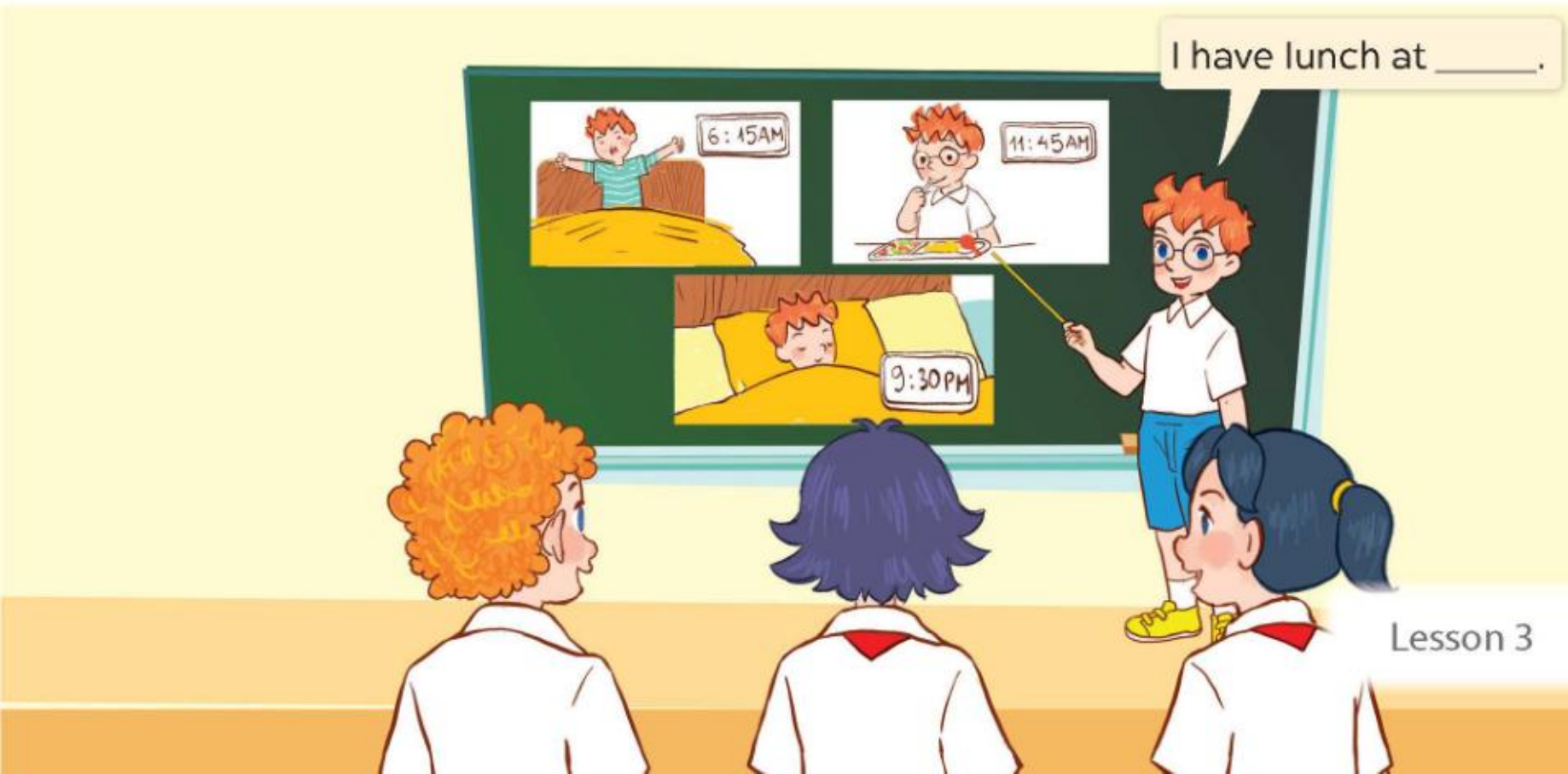


5 Let's write.

I get up at _____. I have breakfast at _____. I go to school at _____. What about you? What time do you go to school?

6 Project

My daily routine



UNIT 3

My week

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 26

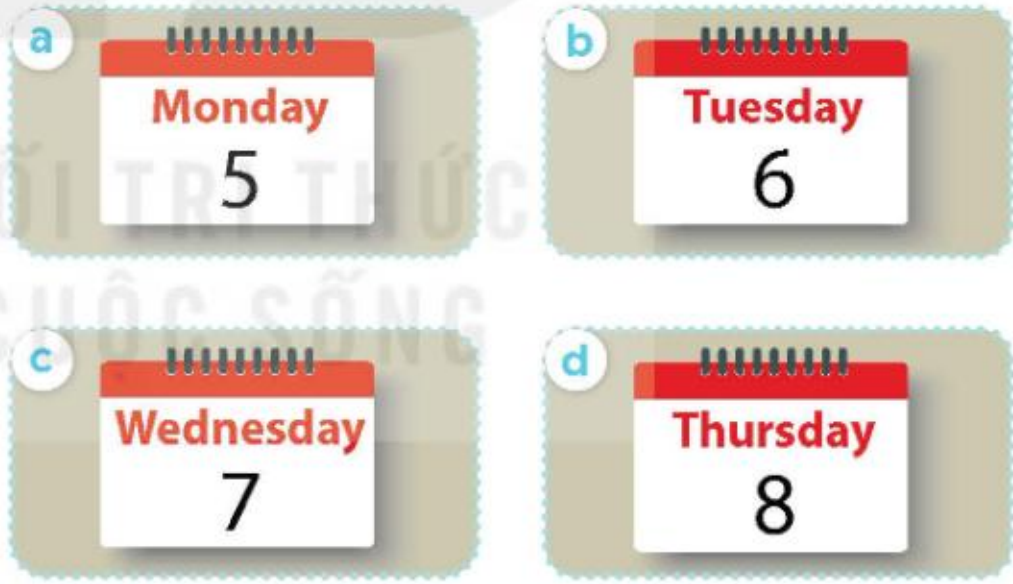




2 Listen, point and say. Track 27

What day is it today?

It's _____.



3 Let's talk.

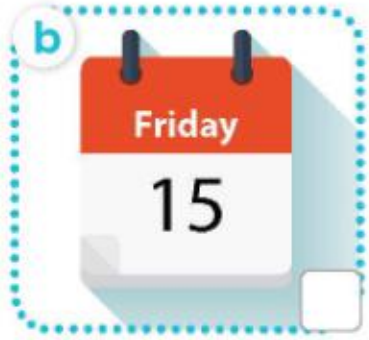


4 Listen and tick.

1. a 

b 

2. a 

b 

5 Look, complete and read.

1. A: What day is it today?
   B: It's _____.

2. A: What day is it today?
   B: It's _____.

3. A: _____ is it today?
   B: _____ Tuesday.

4. A: What day is it _____?
   B: _____.









6 Let's play.

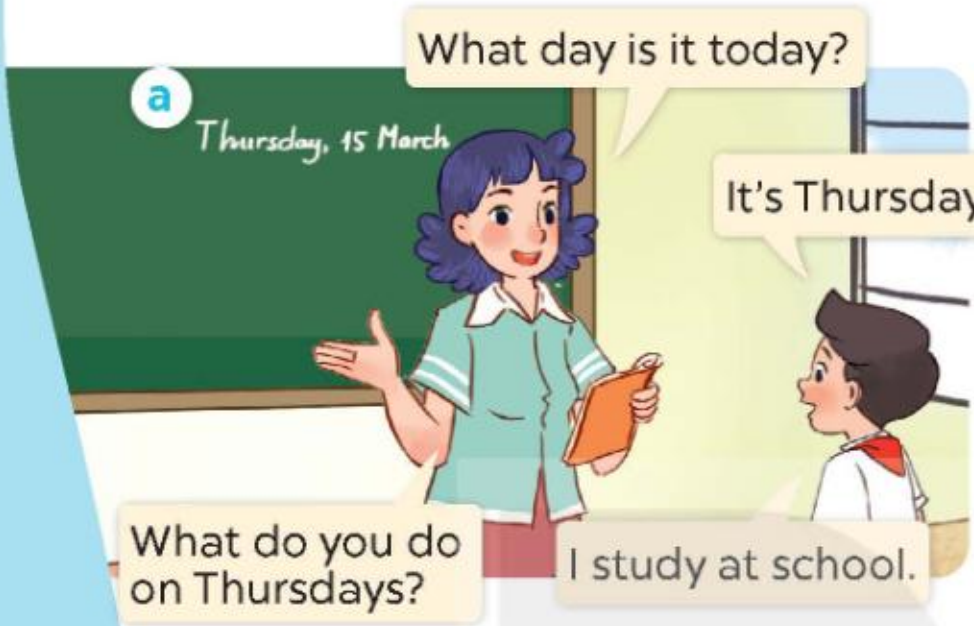
Slap the board



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 29





2 Listen, point and say. Track 30

What do you do on _____?

I _____.



Mondays / study at school



Wednesdays / go to school



Saturdays / do housework



Sundays / listen to music

3 Let's talk.



4 Listen and number. Track 31

a Sundays



b



c



d Saturdays



5 Look, complete and read.

1. A: What day is it today?
   B: It's _____.



2. A: _____ is it today?
   B: It's _____.



3. A: What do you do on Thursdays?
   B: I _____.



4. A: _____ do you do on Sundays?
   B: I _____.



6 Let's sing. Track 32

What day is it today?

What day is it today?
It's Monday. It's Monday.
What do you do on Mondays?
I study at school. I study at school.





What day is it today?
It's Sunday. It's Sunday.
What do you do on Sundays?
I listen to music. I listen to music.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 33

u	music	I listen to music on Saturdays.
u	Sunday	I do housework on Sundays.

2 Listen and circle. Track 34

1. a. I listen to music.
   b. I stay at home on Sundays.
   c. I study at school.

2. a. I listen to music.
   b. I study at school.
   c. I like music.

3 Let's chant. Track 35

Music, music, music.
I listen to music on Saturdays.
I listen to music on Saturdays.

Sundays, Sundays, Sundays.
What do you do on Sundays?
I do housework on Sundays.





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and complete.

I am Nam. It is Monday today. It is a school day. I go to school on Mondays, Tuesdays, Wednesdays, Thursdays and Fridays. At the weekend, I stay at home. I do housework on Saturdays. I watch TV on Sundays. What do you do at the weekend?

Nam's week						
Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday	Saturday	Sunday
go to school	(1) _____	*go to school*	(2) _____	*go to school*	(3) _____	(4) _____

5 Let's write.

I am _____. I go to school _____.
I do housework on _____. On Sundays, I _____. What do you do at the weekend?

6 Project

Weekend activities



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

UNIT 4

My birthday party

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 36





2 Listen, point and say. Track 37

When's your birthday?

It's in _____.

a
JANUARY

Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

b
FEBRUARY

Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28						

c
MARCH

Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

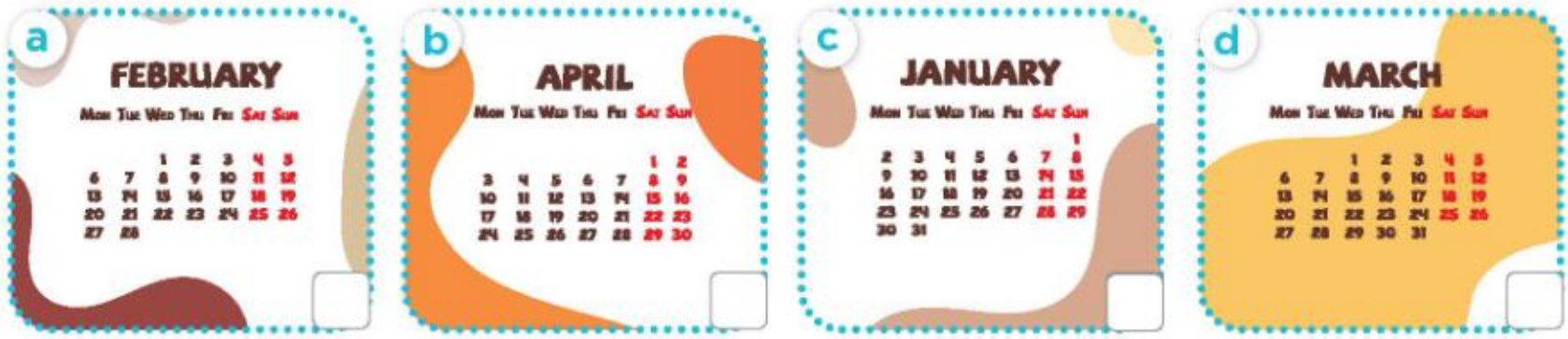
d
APRIL

Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	

3 Let's talk.



4 Listen and number. Track 38



5 Look, complete and read.



1. A: When's your birthday?
   B: It's in _____.



2. A: When's your birthday?
   B: It's in _____.



3. A: When's your _____?
   B: It's in _____.



4. A: _____ your birthday?
   B: It's _____.

6 Let's sing. Track 39

When's your birthday?

When's your birthday?
When's your birthday?
It's in January.
My birthday's in January.





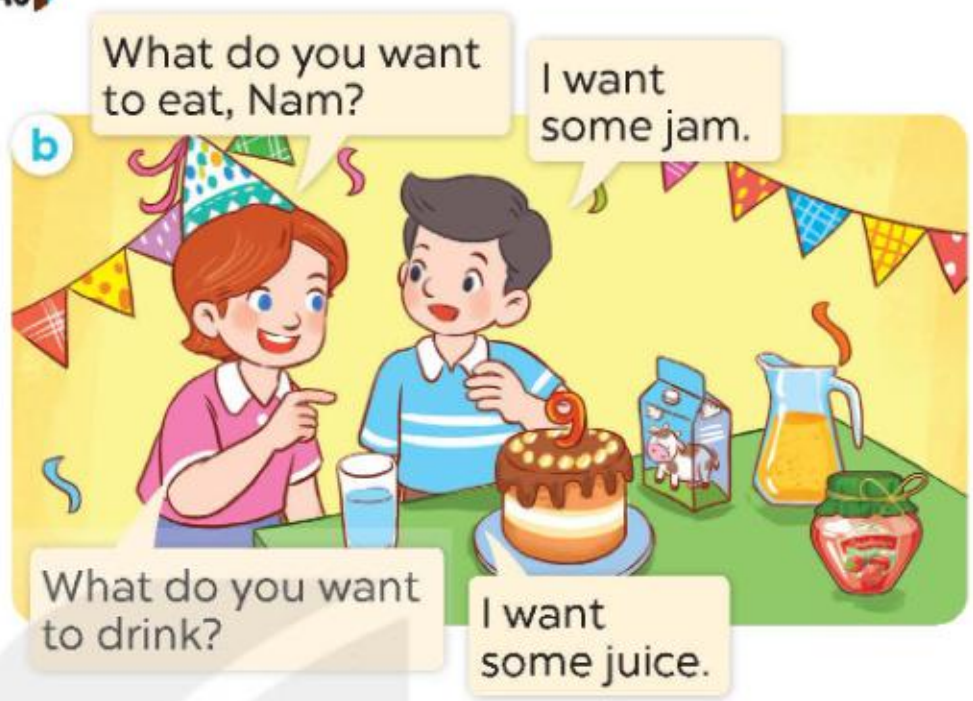
When's your birthday?
When's your birthday?
It's in February.
My birthday's in February.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 40





2 Listen, point and say. Track 41

What do you want to eat / drink?

I want _____.









KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

3 Let's talk.



4 Listen and tick.

Track 42

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.

1. A: Happy birthday, Nam!
   B: Thank you. _____
   do you want to eat, Mary?
   A: I want some _____.



2. A: What do you want to
   _____, Ben?
   B: I want some water.
   A: What do you want to eat?
   B: I want some _____.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

6 Let's play.

Board race



LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 43

j	jam	I like jam.
w	water	I want some water.

2 Listen and circle. Track 44

1. I want some _____.

a. jam b. water c. juice

2. There is some _____ on the table.

a. juice b. water c. jam

3 Let's chant. Track 45



Jam, jam.
There's jam on the table.
I want some jam.

Water, water.
There's water on the table.
I want some water.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and circle.

Dear pen friend,

My name's Bill. I'm from Britain. I'm nine years old. My birthday's in March. It's coming soon. I want some chips and some lemonade at my party. What about you? When's your birthday? What do you want to eat and drink at your party?

Write to me soon.

Bill

1. Bill is from _____.

a. America b. Britain c. Australia

2. His birthday's in _____.

a. March b. January c. April

3. He wants some _____.

a. chips b. grapes c. jam

4. He wants some _____.

a. milk b. lemonade c. water

5 Let's write.

My name is _____. I am from _____. My birthday is in _____. I want _____ at my party.

6 Project

A birthday party invitation



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

UNIT 5

Things we can do

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 46





2 Listen, point and say. Track 47

Can you _____?

Yes, I can.

No, I can't.









3 Let's talk.



4 Listen and tick. Track 48

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.



1. A: Can you play the piano?

   B: _____.



2. A: Can you ride a bike?

   B: _____.



3. A: Can you _____?

   B: _____, I can.



4. A: Can you _____?

   B: _____, I can't.

6 Let's play.

Can you ...?



LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 49





2 Listen, point and say. Track 50

Can he / she _____?

Yes, he / she can.

No, he / she can't,
but he / she can _____.









3 Let's talk.



4 Listen and tick or cross. Track 51






5 Look, complete and read.

1. A: Can she cook?

   B: _____, she _____.



2. A: Can he draw?

   B: _____, he _____.



3. A: Can she ride a _____?

   B: No, she can't, but she _____ swim.



4. A: _____ he play badminton?

   B: No, he can't, _____ he can roller skate.



6 Let's sing. Track 52

Things they can do




She can draw.
She can dance.
She can play the piano,
but she can't play the guitar.







He can swim.
He can cook.
He can ride a bike,
but he can't ride a horse.




KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 53

y	yes	Can you draw? – Yes, I can.
n	no	Can she swim? – No, she can't.

2 Listen and circle. Track 54

1. Can he swim?
   - a. Yes, he can.
   - b. No, he can't.

2. Can they draw?
   - a. Yes, they can.
   - b. No, they can't.

3 Let's chant. Track 55

Can she draw?
No, she can't. No, she can't.
Can she ride a bike?
Yes, she can. Yes, she can.





Can he swim?
No, he can't. No, he can't.
Can he play the piano?
Yes, he can. Yes, he can.



4 Read and tick True or False.

I have three friends, Ha, Khoa and Rosie. Ha can play badminton, but she can't swim. Khoa can ride a bike, but he can't ride a horse. Rosie can play the piano, but she can't play the guitar. I can sing, but I can't dance. We can all roller skate.

	True	False
1. Ha can swim.		
2. Khoa can't ride a horse.		
3. Rosie can play the guitar.		
4. They can all roller skate.		

5 Let's write.

I have two friends, Lucy and Ben. Lucy can run, but she can't _____. Ben can _____, but he can't sing. I can _____, but I can't _____.



6 Project

A school club survey



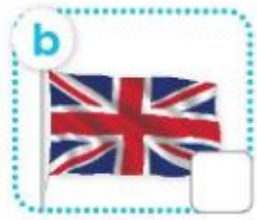
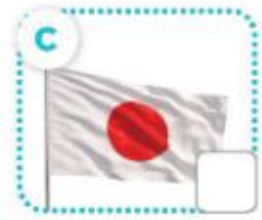
Our school clubs	☑ Sports	☐ Music
Name	Can you swim?	Can you roller skate?
Hoa	✓	X
An	X	X
Lam	✓	✓

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Review 1

1 Listen and tick. Track 56

1.

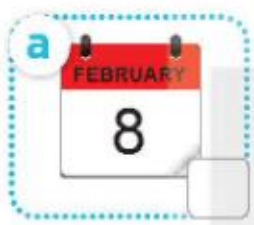




2.





3.







4.







5.







2 Ask and answer.

1.



2.



3.



4.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

3 Read and match.

1. What time is it?	**a.** I want some grapes.
2. Where's she from?	**b.** It's in April.
3. When's your birthday?	**c.** It's twelve o'clock.
4. What day is it today?	**d.** She's from Malaysia.
5. What do you want to eat?	**e.** It's Tuesday.

4 Read and complete.

My name is Ben. I am nine years old. I am from Australia. I am a pupil at Rose Primary School. I go to school from Mondays to Fridays. I like sports and music. I play football on Tuesdays. I play the guitar on Wednesdays. At the weekend, I stay at home and do housework.



This is Ben. He is from (1) _____. He is at school from Mondays to (2) _____. His hobbies are sports and music. He can play football. He can play the (3) _____. He is at home on (4) _____ and Sundays.

5 Let's write.

I have a friend. Her name is Ann. She is from  (1) _____.

Her birthday is in  (2) _____. She can  (3) _____

and  (4) _____, but she can't  (5) _____.

Extension activities

1 Look and write.

America Australia Britain Japan Viet Nam



1. *Viet Nam*
2. _____
3. _____



4. _____
5. _____

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Look and write.



Washington DC, America



London, Britain



Ha Noi, Viet Nam



Tokyo, Japan



Canberra, Australia

1. In America, it's *eight o'clock*.
2. In Britain, it's _____.
3. In Viet Nam, it's _____.
4. In Japan, it's _____.
5. In Australia, it's _____.

3 Read the questions. Then tick the answers.

Which country is near Viet Nam?

1.

a 

Thailand ☐

b 

America ☐

c 

Russia ☐

2.

a 

Australia ☐

b 

Britain ☐

c 

Malaysia ☐

Which country is far from Viet Nam?

3.

a 

Canada ☐

b 

Thailand ☐

c 

Singapore ☐

4.

a 

Thailand ☐

b 

Australia ☐

c 

Laos ☐

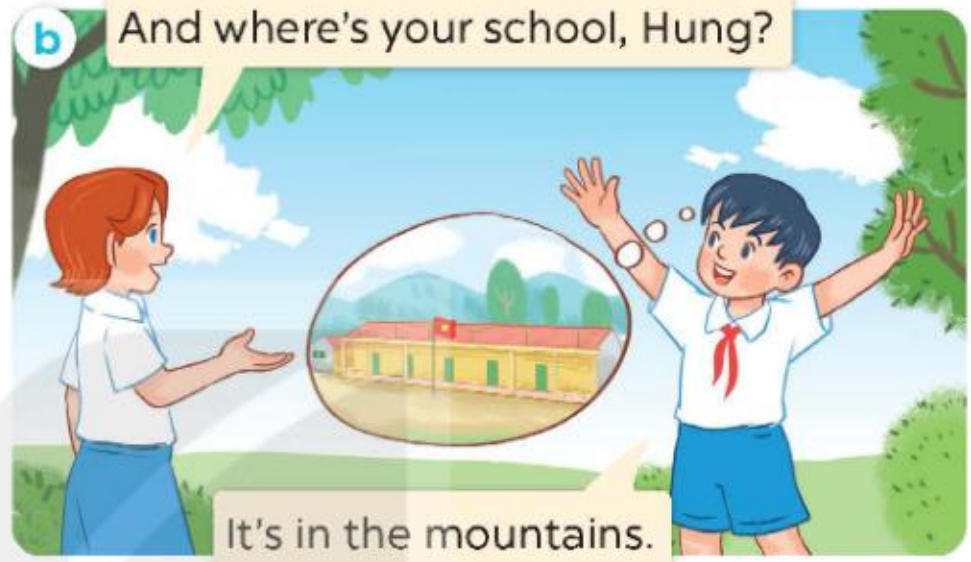
UNIT 6

Our school facilities

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 57





2 Listen, point and say. Track 58

Where's your school?

It's in the _____.









3 Let's talk.



4 Listen and number. Track 59









5 Look, complete and read.

1. A: Where's your school?

B: It's in the _____.



2. A: Where's your school?

B: It's in _____.



3. A: Where's your _____?

B: It's in _____.



4. A: _____ your school?

B: It's _____.



6 Let's play.

Matching pairs



LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 60

a

Where's your school, Bill?

It's in the town.

b

How many buildings are there at your school?

There are three.

2 Listen, point and say. Track 61

How many _____ are there at your school?

There is _____.

There are _____.

a

playgrounds / one

b

COMPUTER ROOM 1

COMPUTER ROOM 2

computer rooms / two

c

gardens / one

d

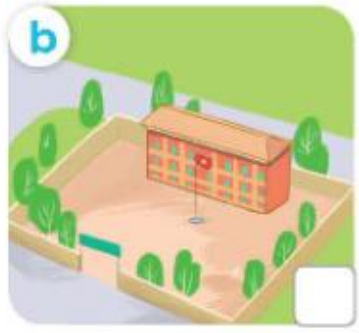
buildings / three

3 Let's talk.

How many _____ are there at your school?

_____.

4 Listen and tick. Track 62

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.

1. A: Nice to meet you, Nam. Where's your school?

   B: It's in the _____.

   A: How many playgrounds are there at your school?

   B: There is _____.



2. A: _____ buildings are there at your school?

   B: There are _____.

   A: How many gardens _____ at your school?

   B: There is one.



6 Let's sing. Track 63

Gardens and buildings at my school

How many gardens are there at your school?
There's one. There's one.
There's one garden at my school.

How many buildings are there at your school?
There are three. There are three.
There are three buildings at my school.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 64

s	mountains	My school is in the mountains.
es	villages	There are three villages near my school.

2 Listen and circle. Track 65

1. Our school is near two _____.
   - a. towns
   - b. villages
   - c. mountains
2. There are two _____ not far from my school.
   - a. mountains
   - b. villages
   - c. towns

3 Let's chant. Track 66



Where's your school?
It's in the mountains.
It's in the mountains.
My school is in the mountains.



Where's your school?
It's in the village.
It's in the village.
My school is in the village.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and complete.

Our school is big. It is in the village. There are three buildings and a garden at our school. The garden has many trees and flowers. There is a big playground. We can play football, badminton and volleyball there.

1. Our school is in the _____.
2. There are _____ buildings at our school.
3. There is a _____ with many trees and flowers.
4. We can play sports in the _____.

5 Let's write.

My school is _____. There are _____. There is _____. My school has a playground. We can play _____ there. I love my school!

6 Project

Our school



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

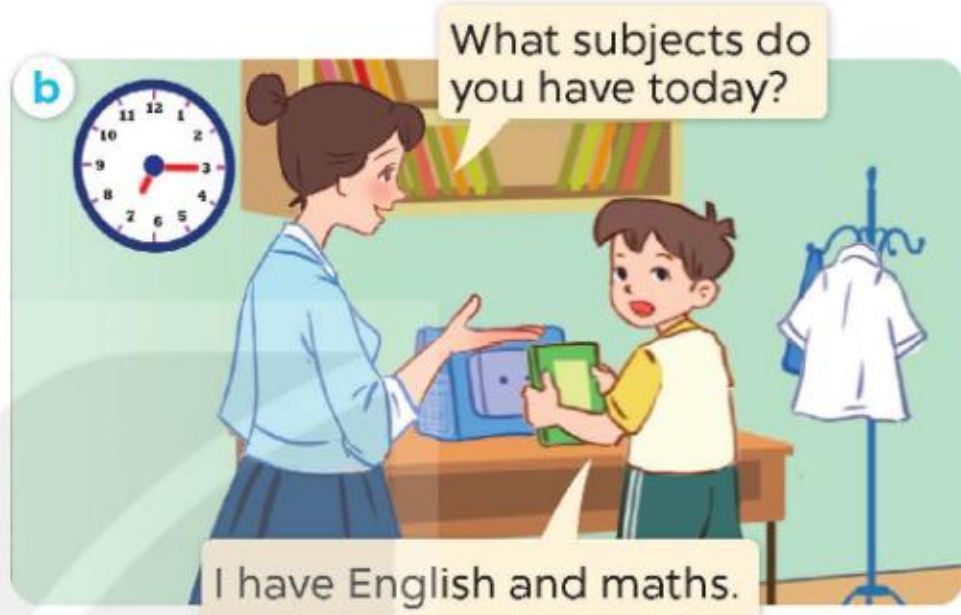
UNIT 7

Our timetables

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 67





2 Listen, point and say. Track 68

What subjects do you have today?

I have _____.

a 

Vietnamese

b 

English

c 

maths

d 

science

3 Let's talk.

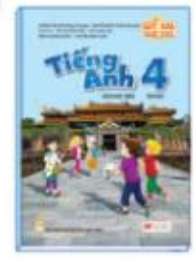
What subjects do you have today?

_____.



4 Listen and tick or cross. Track 69

1 

2 

3 

4 

5 Look, complete and read.

1. A: What subjects do you have today?
   B: I have _____.



2. A: What subjects do you have today?
   B: I _____.



3. A: _____ do you have today?
   B: I have English and _____.





4. A: What subjects _____ today?
   B: I have _____ and _____.





6 Let's play.

Do the crossword puzzle.
Then ask and answer.

What subjects do you have today?

I have _____.









								4		
		s						E		
		u		1	s		i	n		
		b						g		
		j								
2	V	e	t		a	m		s		
		c						h		
3	m	t		s						
		s								

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

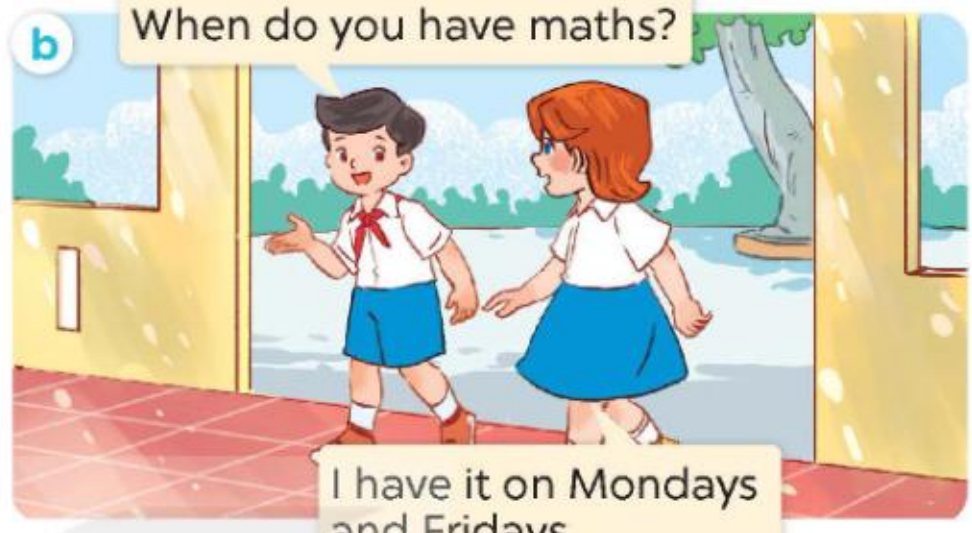
LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 70

a



b



2 Listen, point and say. Track 71

When do you have _____?

I have it on _____.

a



art

b



music

c



history and geography

d



English

3 Let's talk.

When do you have _____?

_____.



Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday
Vietnamese	English	science	Vietnamese	Vietnamese
maths	music	maths	art	English
science	maths	Vietnamese	maths	maths
English	Vietnamese	history and geography	English	history and geography

4 Listen and tick. Track 72

1. a ☐

Monday	Tuesday	Wednesday
	music	

b ☐

Monday	Tuesday	Wednesday
		music

2. a ☐

Wednesday	Thursday	Friday
science	science	

b ☐

Wednesday	Thursday	Friday
science		science

5 Look, complete and read.

1. A: What day is it today?
   B: It's Tuesday.
   A: _____ subjects do you have today?
   B: I have _____.



2. A: Do you have science today?
   B: No, I don't.
   A: When do you have _____?
   B: I have it on _____.



6 Let's sing. Track 73

What subjects do you have today?

What subjects do you have today?
Vietnamese, maths and science.
What subjects do you have today?
Vietnamese, science and maths.

When do you have maths?
I have maths every school day.
When do you have Vietnamese?
I have Vietnamese every school day.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 74

se	Vietnamese	When do you have Vietnamese?
ce	science	We have science today.

2 Listen and circle. Track 75

1. When do you have ____?
   - a. science
   - b. Vietnamese
   - c. maths

2. They have ____ today.
   - a. maths
   - b. science
   - c. Vietnamese

3 Let's chant. Track 76

Science, science.
When do you have science?
I have science today.
I have science today.



Vietnamese, Vietnamese.
When do you have Vietnamese?
We have Vietnamese today.
We have Vietnamese today.



4 Read and circle.

My name is Minh. I go to school from Mondays to Fridays. I have Vietnamese and maths every school day. I have English on Mondays, Thursdays and Fridays. I have science on Wednesdays and Thursdays. I have music on Tuesdays. I like music very much.

1. Minh has _____ every school day.
   - a. Vietnamese and English
   - b. Vietnamese and maths
2. He has English on Mondays, _____.
   - a. Thursdays and Fridays
   - b. Wednesdays and Fridays
3. He has music on _____.
   - a. Thursdays
   - b. Tuesdays
4. He likes _____ very much.
   - a. science
   - b. music

5 Let's write.

My name is _____. I go to school from Mondays to Fridays. I have _____ today. I have _____ on _____. I have _____ on _____. I like _____ very much.

6 Project

My timetable

Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday
Vietnamese	English	science	Vietnamese	Vietnamese
maths	music	maths	art	English
science	maths	Vietnamese	maths	maths
English	Vietnamese	history and geography	English	history and geography



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

UNIT 8

My favourite subjects

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 77





2 Listen, point and say. Track 78

What's your favourite subject?

It's _____.









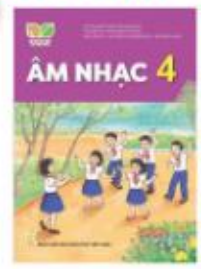
3 Let's talk.



4 Listen and tick or cross. Track 79

1 

2 

3 

4 

5 Look, complete and read.



1. A: What's your favourite subject?
   B: It's _____.



2. A: _____ your favourite subject?
   B: It's _____.



3. A: What's your favourite _____?
   B: It's _____.



4. A: What's your _____?
   B: It's _____.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Let's sing. Track 80



My favourite subject

I like drawing.
My favourite subject is art.



I like singing.
My favourite subject is music.



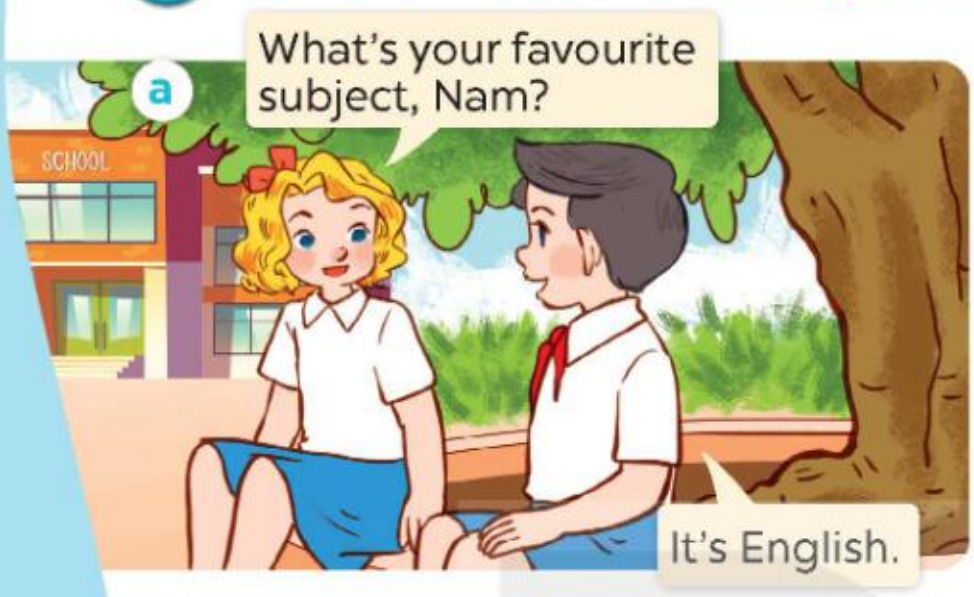
I like running.
My favourite subject is PE.



I like computers.
My favourite subject is IT.

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 81





2 Listen, point and say. Track 82

Why do you like _____?

Because I want to be _____.



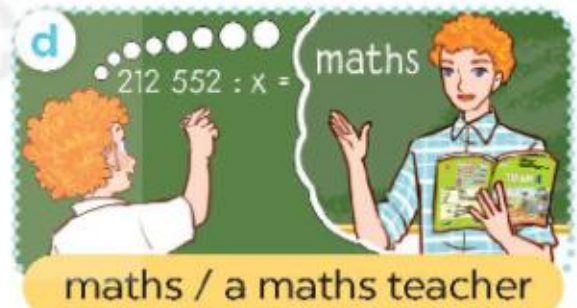
English / an English teacher



music / a singer



art / a painter



maths / a maths teacher

3 Let's talk.



4 Listen and number.









5 Look, complete and read.



1. A: What's your favourite subject?
   B: It's art. I like it.
   A: _____ do you like art?
   B: Because I want to be a _____.



2. A: I like IT. It's my favourite _____.
   B: Why do you like it?
   A: _____ I want to be an IT teacher.
   How about you?
   B: My favourite subject is _____.
   I want to be a singer.

6 Let's play.

Sentence making



LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 84

ke	like	I like English.
te	write	Let's write.

2 Listen and circle. Track 85

1. a. I like music.
   b. I write a story.
   c. I write a letter.

2. a. I like Vietnamese.
   b. I like English.
   c. I write in English.

3 Let's chant. Track 86



Art, art.
My favourite subject is art.
Why do you like it?
Because I want to be a painter.



English, English.
My favourite subject is English.
Why do you like it?
Because I want to be an English teacher.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and tick True or False.

My name is Peter. It is Thursday today. I have English, PE, music, art and maths at school. My favourite subject is English. I like it because I want to be an English teacher. I also like music because I want to be a singer too. I do not like maths because I am not good at it.

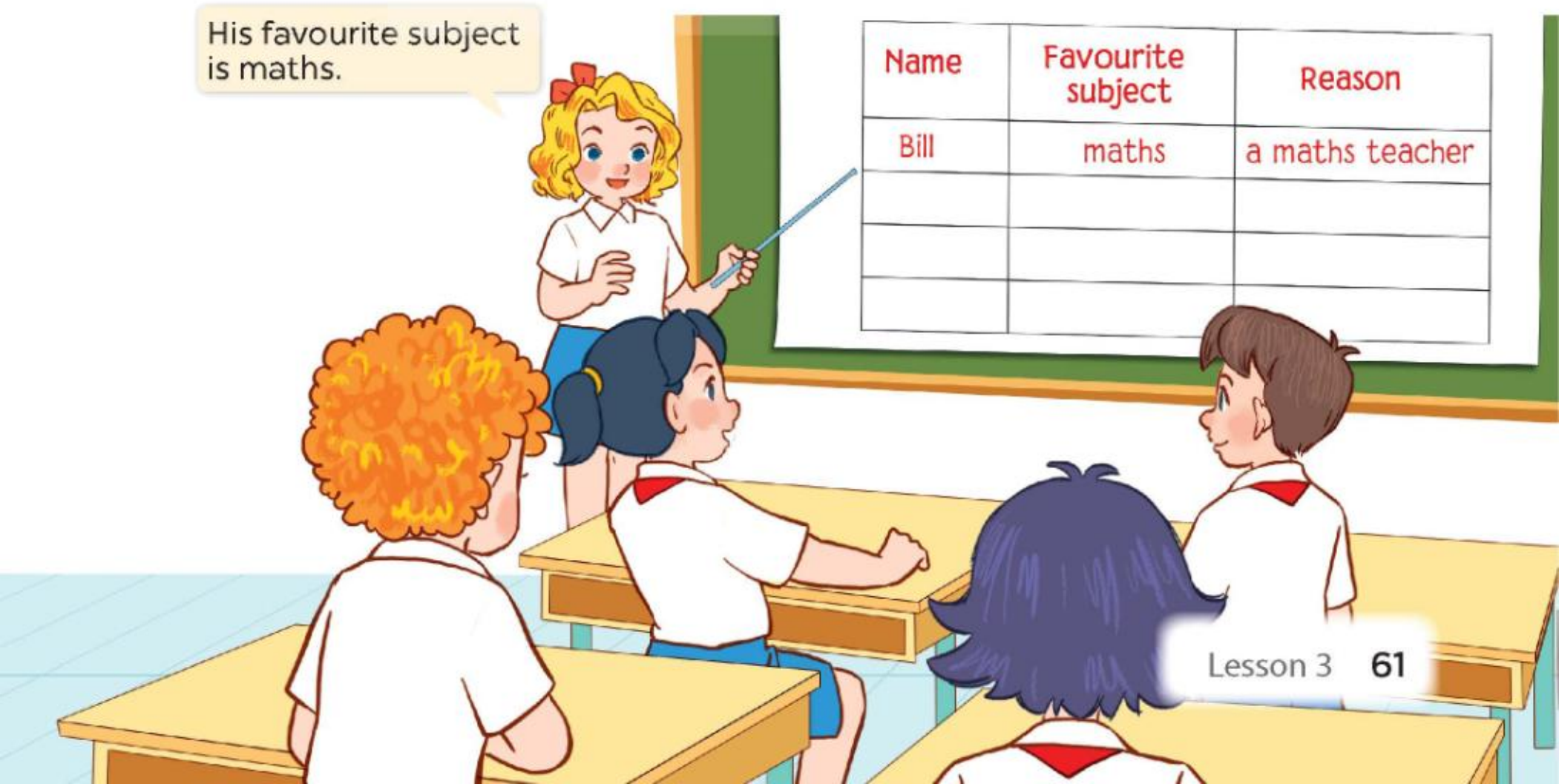
	True	False
1. His name is Peter.		
2. He has four subjects at school today.		
3. His favourite subject is English.		
4. Music is not his favourite subject.		

5 Let's write.

My name is _____. I have _____ and maths today.
My favourite subject is _____. I like it because I want to be _____. What is your favourite subject?

6 Project

A survey of favourite subjects



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

UNIT 9

Our sports day

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 87





2 Listen, point and say. Track 88

Is your sports day in _____?

Yes, it is.

No, it isn't. It's in _____.



3 Let's talk.

Is your sports day in _____?

_____.





4 Listen and match. Track 89

1. 

2. 

3. 

a

AUGUST

Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

b

JUNE

Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			

c

MAY

Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

5 Look, complete and read.



1. A: Is your sports day in June?
   B: Yes, _____.



2. A: Is your sports day in _____?
   B: Yes, it is.



3. A: _____ your sports day in February?
   B: No, it isn't. It's in _____.



4. A: Is your sports day _____ July?
   B: _____. It's in March.



6 Let's sing. Track 90

Our sports day

Sports day, sports day.
Is your sports day in May?
Yes, it is. Yes, it is.
It's in May.









Sports day, sports day.
Is your sports day in June?
No, it isn't. No, it isn't.
It's in July.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 91





2 Listen, point and say. Track 92

When's your sports day?

It's in _____.



3 Let's talk.

When's your sports day?

_____.





4 Listen and tick.

Track 93

1.





2.





5 Look, complete and read.

1. A: Is your sports day in September?
   B: _____, it is. When's your sports day?
   A: It's in _____.



2. A: Our sports day is in October. _____ your sports day in October too?
   B: No, it isn't.
   A: _____ your sports day?
   B: It's in _____.



6 Let's play.

Who's faster?



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 94

y	Februar**y**	Our sports day is in Februar**y**.
y	Jul**y**	My birthday is in Jul**y**.

2 Listen and circle. Track 95

1. Is your sports day in ____?

a. Jul**y** b. Februar**y** c. Januar**y**

2. I like ____.

a. Jul**y** b. Januar**y** c. cycling

3 Let's chant. Track 96

When's your sports day?
In January, February or May?
In January, in January.
It's in January.

JANUARY

Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

SCHOOL SPORTS DAY

SCHOOL SPORTS DAY

JULY

Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

When's your sports day?
In May, June or July?
In July, in July.
It's in July.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and tick True or False.

Our sports day is in November. It is in the school playground. There are many pupils and teachers. We play different sports and games. The boys play badminton. The girls play football. The teachers play basketball. It is a lot of fun!

	True	False
1. The sports day is in November.		
2. The sports day is in the school gym.		
3. The boys play badminton.		
4. The girls play basketball.		

5 Let's write.

Our school sports day is in _____. We play sports and games in the school playground. The girls _____. The boys _____. The teachers _____. We all love our sports day.

6 Project

Our sports day poster



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

UNIT 10

Our summer holidays

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 97





2 Listen, point and say. Track 98

Were you _____ last weekend?

Yes, I was.

No, I wasn't.









3 Let's talk.

Were you _____ last weekend?

Yes / No _____.







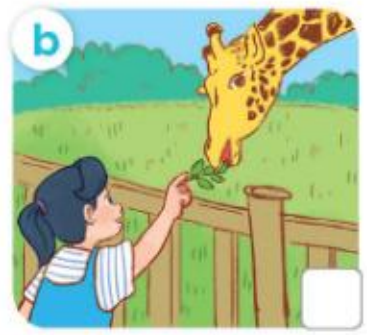






4 Listen and tick. Track 99

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.

1. I was at _____ yesterday.



2. I was _____ last weekend.



3. A: Were you in the mountains last weekend?
   B: No, I wasn't. I was in _____.



4. A: _____ you on the beach yesterday?
   B: _____, I was.



6 Let's sing. Track 100

Were you on the beach yesterday?

Were you, were you,
Were you on the beach?
Were you on the beach yesterday?
Yes, I was. Yes, I was.
I was on the beach yesterday.

Were you, were you,
Were you on the beach?
Were you on the beach yesterday?
No, I wasn't. No, I wasn't.
I was in the countryside yesterday.

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 101





2 Listen, point and say. Track 102

Where were you last summer?

I was in _____.









3 Let's talk.



Where were you last summer?



_____.







4 Listen and match.

Track 103

1. 

2. 

3. 

4. 

a 

b 

c 

d 

5 Look, complete and read.

1. A: Where were you last summer, Mai?
   B: I was in _____.
   A: Is it a big city?
   B: _____, it is.



2. A: _____ were you last summer, Nam?
   B: I _____ in Sydney.
   Were you in Sydney, too?
   A: _____, I wasn't.



6 Let's play.

Making sentences



LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 104

ere	were	Were you on the beach last summer?
ere	where	Where were you last weekend?

2 Listen and circle. Track 105

1. a. Were you on the beach last weekend?
   b. Where were you last summer?
   c. Were you in the countryside last summer?
2. a. Where were you last weekend?
   b. Where were you yesterday?
   c. Were you at the campsite yesterday?

3 Let's chant. Track 106

Were you at the campsite yesterday?
Yes, I was. Yes, I was.
Where were you last summer?
I was on the beach.

Were you on the beach yesterday?
No, I wasn't. No, I wasn't.
Where were you last summer?
I was in the countryside.



4 Read and complete.

I am Mai. Last summer, I was on holiday in London. The city was busy. The food was good. The people were helpful. My holiday was great!

My name is Tony. I was on holiday in Ha Long Bay last summer. The bay was beautiful. The food was excellent. The people were friendly. My holiday was great!



1. Last summer, Mai was in London and Tony was in _____.
2. London was busy and Ha Long Bay was _____.
3. The people in London were _____ and the people in Ha Long were friendly.
4. Their holidays were _____.

5 Let's write.

I am _____. Last summer, I was on holiday in _____ with my family. The _____ was beautiful. The food was _____. The people were _____. My holiday was great!

6 Project

My last summer holiday



Review 2

1 Listen and tick. Track 107

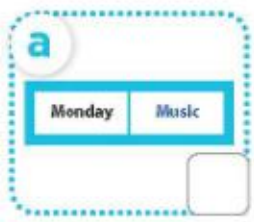
1.

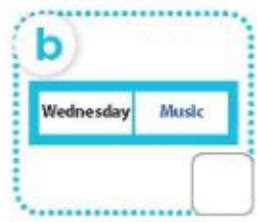


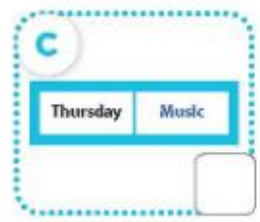




2.







3.







4.







5.







2 Ask and answer.

1.



2.



3.



4.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Read and match.

1. What subjects do you have today?	**a.** I was in Sydney.
2. When do you have art?	**b.** I have English, maths and Vietnamese.
3. Where were you last summer?	**c.** Yes, it is.
4. Is your sports day in April?	**d.** I have it on Wednesdays.

4 Read and complete.

were computer rooms music sing village

Dear Linh,

My school is in the (1) _____. There are twenty classrooms, two (2) _____ and a beautiful garden.

My favourite subject is (3) _____. I can play the piano and (4) _____ with my friends.

It was our sports day yesterday. The activities (5) _____ fun there. It was great.

Tell me about your school.

Bye!

Joe

5 Let's write.

Dear Joe,

My school is in _____. There are _____ classrooms. My favourite subject is _____. I like it because I _____. I love sports. Our last sports day was in _____.

Bye!

_____

Extension activities

1 Read and match.

1. There is a lot of traffic. There are many people. It's busy and noisy. Look at the tall buildings!



a. countryside



b. city

2. There are many trees and fields. There aren't many people. It's quiet here. Listen! I can hear birds singing.

2 Write *a* for countryside or *b* for city.

1. tall buildings _____

2. many people _____

3. a lot of trees _____

4. many fields _____

5. a lot of traffic _____

6. busy _____

7. noisy _____

8. quiet _____

3 Board game. Roll a dice. Listen and answer.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Wordlist

activity	/æk'tɪvəti/	hoạt động
America	/ə'merɪkə/	nước Hoa Kỳ
April	/'eɪprəl/	tháng Tư
art	/ɑ:t/	môn Mĩ thuật
August	/'ɔ:gəst/	tháng Tám
Australia	/ɒ'streɪliə/	nước Ô-xtrây-li-a
Bangkok	/bæŋ'kɒk/	Băng Cốc (thủ đô của nước Thái Lan)
beach	/bi:tʃ/	bãi biển
because	/bɪ'kɒz/	bởi vì
birthday	/'bɜ:θdeɪ/	ngày sinh
Britain	/'brɪtn/	vùng lãnh thổ bao gồm nước Anh, xứ Uên và Xcốt-len
building	/'bɪldɪŋ/	toà nhà
campsite	/'kæmpsaɪt/	địa điểm cắm trại
can	/kən/, /kæn/	có thể, biết (làm gì)
chips	/tʃɪps/	khoai tây rán
city	/'sɪti/	thành phố
computer room	/kəm'pju:tə ru:m/	phòng máy tính
countryside	/'kʌntrisaɪd/	nông thôn, vùng quê
December	/dɪ'sembə/	tháng Mười Hai
English	/'ɪŋglɪʃ/	môn Tiếng Anh
February	/'februəri/	tháng Hai
forty-five	/ˌfɔ:ti 'faɪv/	số 45
Friday	/'fraɪdeɪ/	thứ Sáu
garden	/'gɑ:dn/	vườn
get up	/get 'ʌp/	thức dậy
go (to bed)	/'gəʊ (tə 'bed)/	đi (ngủ)
go (to school)	/'gəʊ (tə 'sku:l)/	đi (học)
grape	/greɪp/	quả nho
hat	/hæt/	cái mũ
have (breakfast)	/hæv ('brekfəst)/	dùng (bữa sáng)
history and geography	/'hɪstri ænd dʒi'ɒgrəfi/	môn Lịch sử và Địa lí
housework	/'haʊswɜ:k/	việc nhà
in the mountains	/ɪn ðə 'maʊntənz/	ở vùng núi

IT (information technology)	/aɪ 'tiː/ (/ˌɪnfəˌmeɪʃn tek'nɒlədʒi/)	môn Tin học, môn Công nghệ thông tin
jam	/dʒæm/	mứt
January	/'dʒænjuəri/	tháng Một
Japan	/dʒə'pæn/	nước Nhật
jump	/dʒʌmp/	nhảy
last	/lɑːst/	trước, lần trước
lemonade	/ˌlemə'neɪd/	nước chanh
London	/'lʌndən/	Luân Đôn (thủ đô của nước Anh)
Malaysia	/mə'leɪziə/, /mə'leɪʒə/	nước Ma-lai-xi-a
March	/mɑːtʃ/	tháng Ba
maths	/mæθs/	môn Toán, toán học
May	/meɪ/	tháng Năm
Monday	/'mʌndeɪ/	thứ Hai
mountains	/'maʊntənz/	những dãy núi
music	/'mjuːzɪk/	môn Âm nhạc
November	/nəʊ'vembə/	tháng Mười Một
o'clock	/ə'klɒk/	giờ (dùng sau giờ chẵn, ví dụ: 8 giờ: eight o'clock)
October	/ɒk'təʊbə/	tháng Mười
outdoor	/'aʊtdɔː/	ngoài trời
painter	/'peɪntə/	hoạ sĩ
party	/'pɑːti/	buổi tiệc
PE (physical education)	/ˌpiː 'iː/ (/ˌfɪzɪkl edʒu'keɪʃn/)	môn Thể dục, môn Giáo dục thể chất
play the guitar	/pleɪ ðə gɪ'tɑː/	chơi đàn ghi-ta
play the piano	/pleɪ ðə pi'ænəʊ/	chơi đàn pi-a-nô
ride (a bike)	/raɪd (ə baɪk)/	đạp xe
ride (a horse)	/raɪd (ə hɔːs)/	cưỡi ngựa
roller skate	/'rəʊlə skeɪt/	trượt pa-tanh
Saturday	/'sætədeɪ/	thứ Bảy
school garden	/skuːl 'gɑːdn/	vườn trường
science	/'saɪəns/	môn Khoa học

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

September	/sep'tembə/	tháng Chín
Singapore	/ˌsɪŋə'pɔː/	nước Xin-ga-po
sports day	/'spɔːts deɪ/	ngày hội thể thao
stay at home	/steɪ ət həʊm/	ở nhà
story	/'stɔːri/	chuyện, câu chuyện
study	/'stʌdi/	học, nghiên cứu
subject	/'sʌbdʒɪkt/	môn học
Sunday	/'sʌndeɪ/	Chủ nhật
Sydney	/'sɪdni/	Xít-ni (thành phố của nước Ô-xtrây-li-a)
Thailand	/'taɪlænd/	nước Thái Lan
thirty	/'θɜːti/	số 30
Thursday	/'θɜːzdeɪ/	thứ Năm
today	/tə'deɪ/	hôm nay
Tokyo	/'təʊkiəʊ/	Tô-ki-ô (thủ đô của nước Nhật)
town	/taʊn/	thị trấn
Tuesday	/'tjuːzdeɪ/	thứ Ba
Viet Nam	/ˌviːet'nɑːm/	nước Việt Nam
Vietnamese	/ˌviːetnə'miːz/	môn Tiếng Việt
village	/'vɪlɪdʒ/	ngôi làng
wash	/'wɒʃ/	rửa
Wednesday	/'wenzdeɪ/	thứ Tư
weekday	/'wiːkdeɪ/	ngày trong tuần (từ thứ Hai đến thứ Sáu)
weekend	/ˌwiːk'end/	ngày cuối tuần (thứ Bảy và Chủ nhật)
when	/wen/	khi nào
why	/waɪ/	tại sao
yesterday	/'jestədeɪ/	ngày hôm qua



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 4 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Tiếng Việt 4, tập một
2. Tiếng Việt 4, tập hai
3. Toán 4, tập một
4. Toán 4, tập hai
5. Khoa học 4
6. Đạo đức 4
7. Âm nhạc 4
8. Mĩ thuật 4
9. Công nghệ 4
10. Lịch sử và Địa lí 4
11. Tin học 4
12. Hoạt động trải nghiệm 4
13. Giáo dục thể chất 4
14. Tiếng Anh 4 – Global Success – SHS, tập một
15. Tiếng Anh 4 – Global Success – SHS, tập hai

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-35120-3

Giá: 20.300 đ